BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam - 1107004

Mã lớp học phần: 110700407 **Số tín chỉ: 3**

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Văn Hoan

Ngày thi: _____ **Giờ thi:** _____ **Phòng thi:** _____

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210140264	Nguyễn Thị Mỹ	An	13/11/1994		6	Sáu	C14TC3	
2	1210110004	Tô Thị Thúy	Anh	01/07/1994		8	Tám	C14TA1	
3	1210110006	Lê Thị Hà	Bích	25/01/1994		7	Bảy	C14TA1	
4	1210110007	K'	Bri't	13/05/1993		7	Bảy	C14TA1	
5	1210110008	Nguyễn Thị	Cẩm	20/04/1993		7	Bảy	C14TA1	
6	1210110011	Nguyễn Thị Thanh	Cúc	06/04/1994		8	Tám	C14TA1	
7	1210110012	Nguyễn Hồng	Diễm	05/12/1994		8	Tám	C14TA1	
8	1210110015	Nguyễn Thị Thùy	Dung	19/05/1994		8	Tám	C14TA1	
9	1210110016	Phạm Thị Ngọc	Dung	22/07/1993				C14TA1	
10	1210110017	Nguyễn Phạm Mỹ	Duyên	17/11/1994		7	Bảy	C14TA1	
11	1210110013	Hoàng Thái	Dương	24/11/1994		7	Bảy	C14TA1	
12	1210110014	Nguyễn Thị Thùy	Dương	10/10/1994		7	Bảy	C14TA1	
13	1210110050	Nguyễn Hoàng	Đạt	01/01/1994		7	Bảy	C14TA2	
14	1210110065	Trương Văn	Đường	17/04/1994		8	Tám	C14TA2	
15	1210110064	Nguyễn Thị	Được	18/09/1993		8	Tám	C14TA2	
16	1210110020	Nguyễn Thị	Hà	01/11/1994				C14TA1	
17	1210110021	Tăng Phú	Hào	01/07/1994				C14TA1	
18	1210110022	Phùng Nguyễn Thanh	Hảo	28/04/1993		7	Bảy	C14TA1	
19	1210110019	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	18/11/1994		7	Bảy	C14TA1	
20	1210110018	Trần Thị Ngọc	Hậu	25/02/1994		8	Tám	C14TA1	
21	1210110023	Đặng Thị Thu	Hiền	06/09/1994		8	Tám	C14TA1	
22	1210110024	Nguyễn Hồ Thu	Hiền	16/07/1993				C14TA1	
23	1210140265	Vũ Thanh	Hiền	29/11/1993		7	Bảy	C14TC3	
24	1210110026	Trần Thị Ngọc	Hiếu	02/06/1994		8	Tám	C14TA1	
25	1210110025	Nguyễn Thị Gia	Hiệp	23/10/1993		8	Tám	C14TA1	
26	1210110027	Huỳnh Thị Thái	Hoa	23/08/1994		8	Tám	C14TA1	
27	1210110028	Vũ Thị	Hoài	13/09/1994		7	Bảy	C14TA1	
28	1210110029	Nguyễn Thị Mỹ	Hòa	20/12/1994		8	Tám	C14TA1	
29	1210110032	Nguyễn Thị Viên	Huyền	30/11/1993		7	Bảy	C14TA1	
30	1210110033	Trần Phạm Ngọc	Huyền	01/03/1994		8	Tám	C14TA1	
31	1210110031	Nguyễn Thị Kim	Hương	15/02/1994		7	Bảy	C14TA1	
32	1210110034	Huỳnh Ngọc	Khang	08/02/1994		6	Sáu	C14TA1	
33	1210110035	Trần Nguyễn Trúc	Lan	30/06/1994		7	Bảy	C14TA1	
34	1210110037	Phạm Thị Trúc	Liên	19/09/1994		7	Bảy	C14TA1	

	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1210110040	Phan Thị Hoài	**Linh**	16/10/1994		8	Tám	C14TA1	
	1210110043	Đặng Thị Kim	**Loan**	1992		8	Tám	C14TA2	
37	1210110042	Nguyễn Tấn	**Lộc**	12/05/1993		8	Tám	C14TA1	
38	1210110130	Nguyễn Thị Hồng	**Luận**	04/01/1994		7	Bảy	C14TA2	
39	1210110046	Trần Thị Thùy	**Mai**	16/06/1992		7	Bảy	C14TA2	
40	1210110047	Nguyễn Thị Ngọc Trà	**Mi**	09/12/1993		7	Bảy	C14TA2	
41	1210110048	Trần Thị	**Mơ**	14/02/1994		7	Bảy	C14TA2	
42	1210110049	Ngô Kiết	**My**	13/10/1993		6	Sáu	C14TA2	
43	1210140267	Nguyễn Thị Tố	**Nga**	06/07/1994		6	Sáu	C14TC3	
44	1210110052	Phạm Thị Phương	**Nga**	29/09/1994		6	Sáu	C14TA2	
45	1210110053	Lê Thị Khánh	**Ngân**	10/08/1994		8	Tám	C14TA2	
46	1210110054	Nguyễn Thụy Kim	**Ngân**	23/06/1991		8	Tám	C14TA2	
47	1210110056	Trần Thị Kim	**Ngân**	01/06/1993		7	Bảy	C14TA2	
48	1210110058	Nguyễn Thị	**Ngọc**	04/12/1994		7	Bảy	C14TA2	
49	1210140268	Nguyễn Thị Kim	**Ngọc**	24/09/1994		8	Tám	C14TC3	
50	1210110060	Nguyễn Trần Tố	**Nhi**	25/06/1994		6	Sáu	C14TA2	
51	1210110061	Phan Đông	**Nhi**	24/09/1994		6	Sáu	C14TA2	
52	1210110063	Nguyễn Thị	**Ni**	22/12/1993		6	Sáu	C14TA2	
53	1210110067	Phan Thiều	**Phân**	01/08/1993		7	Bảy	C14TA2	
54	1210110086	Nguyễn Thanh	**Phú**	15/11/1994		6	Sáu	C14TA1	
55	1210110072	Bùi Thanh	**Phương**	11/05/1994		8	Tám	C14TA2	
56	1210110073	Lê Thị	**Phước**	20/04/1994		7	Bảy	C14TA2	
57	1210110070	Trần Thị Bích	**Phượng**	08/09/1994		6	Sáu	C14TA2	
58	1210110076	Nguyễn Thị Ngọc	**Sâm**	25/10/1994		7	Bảy	C14TA2	
59	1210110077	Huỳnh Thái	**Sơn**	19/11/1994		8	Tám	C14TA2	
60	1210140271	Bùi Vũ Tấn	**Tài**	03/08/1994		6	Sáu	C14TC3	
61	1210110081	Nguyễn Đức	**Tài**	30/07/1993		7	Bảy	C14TA2	
62	1210110079	Đặng Hồ Thanh	**Tâm**	21/02/1994		5	Năm	C14TA2	
63	1210110078	Lê Thị Nhân	**Tâm**	17/07/1994		6	Sáu	C14TA2	
64	1210140270	Võ Phước	**Tân**	01/06/1994		8	Tám	C14TC3	
65	1210140277	Phan Thị Kim	**Thanh**	12/01/1994		6	Sáu	C14TC3	
66	1210140276	Phạm Phương	**Thanh**	25/08/1994		7	Bảy	C14TC3	
67	1210140278	Trần Châu	**Thanh**	07/06/1994		6	Sáu	C14TC3	
68	1210140279	Nguyễn Phạm Quốc	**Thành**	21/03/1994		6	Sáu	C14TC3	
69	1210140285	Đinh Nguyễn Thanh	**Thảo**	07/04/1994		7	Bảy	C14TC3	
70	1210110087	Lê Thu	**Thảo**	14/07/1993		8	Tám	C14TA1	
71	1210140282	Lê Trần Thạch	**Thảo**	10/10/1994		6	Sáu	C14TC3	
72	1210140283	Nguyễn Ngọc Phương	**Thảo**	26/04/1994		7	Bảy	C14TC3	
73	1210140284	Nguyễn Thị Thu	**Thảo**	26/06/1994		6	Sáu	C14TC3	
74	1210140287	Phan Thị Thanh	**Thảo**	03/07/1994		5	Năm	C14TC3	
75	1210140288	Tô Thị Thanh	**Thảo**	10/04/1993		8	Tám	C14TC3	
76	1210140289	Trần Ngọc	**Thảo**	23/09/1994		6	Sáu	C14TC3	
77	1210140290	Trần Thị Phương	**Thảo**	02/02/1994		6	Sáu	C14TC3	
78	1210140291	Võ Thanh	**Thảo**	01/08/1994		6	Sáu	C14TC3	

	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1210140280	Nguyễn Việt	**Thái**	05/05/1993		5	Năm	C14TC3	
	1210140273	Nguyễn Thị Hồng	**Thắm**	12/10/1994		6	Sáu	C14TC3	
81	1210140274	Trương Thị	**Thắm**	28/02/1993		6	Sáu	C14TC3	
82	1210110089	Nguyễn Thị	**Thêm**	08/07/1993		6	Sáu	C14TA1	
83	1210140292	Lê Thị Bích	**Thi**	23/05/1994		6	Sáu	C14TC3	
84	1210110090	Nguyễn Minh	**Thiện**	21/08/1994		8	Tám	C14TA1	
85	1210140293	Trần Nhan	**Thiện**	06/11/1992		6	Sáu	C14TC3	
86	1210140300	Nguyễn Hoàng Đức	**Thịnh**	21/10/1994		7	Bảy	C14TC3	
87	1210110092	Nguyễn Thị Kim	**Thoa**	08/10/1994		7	Bảy	C14TA1	
88	1210140304	Vương Liên	**Thuận**	11/01/1994		6	Sáu	C14TC3	
89	1210140308	Hoàng Thị Thanh	**Thủy**	18/09/1993		8	Tám	C14TC3	
90	1210140307	Hồ Thị Thanh	**Thủy**	13/10/1993		5	Năm	C14TC3	
91	1210110098	Nguyễn Thị Thu	**Thủy**	27/10/1993		6	Sáu	C14TA1	
92	1210140309	Nguyễn Thị Thu	**Thủy**	19/11/1994		8	Tám	C14TC3	
93	1210140310	Trần Thị Đức	**Thủy**	24/04/1994		7	Bảy	C14TC3	
94	1210140311	Võ Thị Thanh	**Thủy**	20/07/1994		7	Bảy	C14TC3	
95	1210140305	Dương Ngọc	**Thúy**	16/05/1994		7	Bảy	C14TC3	
96	1210110096	Lưu Thị Kim	**Thúy**	12/07/1994		6	Sáu	C14TA1	
97	1210110095	Bùi Thanh	**Thụy**	08/05/1993		8	Tám	C14TA1	
98	1210140295	Đặng Thị Anh	**Thư**	15/02/1994		8	Tám	C14TC3	
99	1210140296	Ngô Minh	**Thư**	20/08/1994		5	Năm	C14TC3	
100	1210140298	Phan Thị Anh	**Thư**	13/06/1994		6	Sáu	C14TC3	
101	1210140301	Nguyễn Thị Lưu	**Thương**	09/09/1993		6	Sáu	C14TC3	
102	1210140315	Bùi Thụy Thủy	**Tiên**	17/03/1993		6	Sáu	C14TC3	
103	1210110101	Đỗ Thị Kiều	**Tiên**	11/07/1993		7	Bảy	C14TA1	
104	1210140316	Nguyễn Thị Thủy	**Tiên**	11/09/1994		5	Năm	C14TC3	
105	1210140319	Trương Thủy	**Tiên**	10/10/1994		7	Bảy	C14TC3	
106	1210140312	Âu Dũng	**Tiến**	20/09/1994		6	Sáu	C14TC3	
107	1210140313	Nguyễn Minh	**Tiến**	15/04/1994		6	Sáu	C14TC3	
108	1210140321	Trương Thành	**Tín**	09/08/1994		6	Sáu	C14TC3	
109	1210110102	Kim Thị	**Tịnh**	25/04/1994		8	Tám	C14TA1	
110	1210140333	Đặng Thị Quỳnh	**Trang**	01/10/1994		6	Sáu	C14TC3	
111	1210140339	Đỗ Hoàng Thiên	**Trang**	05/10/1993		5	Năm	C14TC3	
112	1210140332	Hồ Thị Thùy	**Trang**	19/10/1994		5	Năm	C14TC3	
113	1210110108	Lê Thị Thùy	**Trang**	12/02/1994		7	Bảy	C14TA2	
114	1210140335	Nguyễn Đặng Quỳnh	**Trang**	30/06/1993		6	Sáu	C14TC3	
115	1210140334	Nguyễn Hồng	**Trang**	07/12/1994		6	Sáu	C14TC3	
116	1210110109	Nguyễn Lê Thùy	**Trang**	26/02/1994		7	Bảy	C14TA2	
117	1210140336	Nguyễn Thị Hoàng	**Trang**	27/09/1994		8	Tám	C14TC3	
118	1210110110	Nguyễn Thị Thu	**Trang**	16/02/1994				C14TA2	
119	1210140337	Nguyễn Thị Thu	**Trang**	08/10/1994		6	Sáu	C14TC3	
120	1210140340	Phạm Thị Thùy	**Trang**	13/07/1994		5	Năm	C14TC3	
121	1210140342	Trần Thị Xuân	**Trang**	01/01/1994		7	Bảy	C14TC3	
122	1210140343	Võ Trần Thùy	**Trang**	26/11/1994		8	Tám	C14TC3	

	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1210110111	Trần Thị Thanh	**Trà**	25/07/1994		7	Bảy	C14TA2	
	1210110131	Hồ Thanh	**Trăm**	21/07/1994				C14TA2	
125	1210140325	Nguyễn Huỳnh Ngọc	**Trâm**	19/11/1994		7	Bảy	C14TC3	
126	1210140326	Nguyễn Ngọc	**Trâm**	11/10/1994		5	Năm	C14TC3	
127	1210140327	Nguyễn Thị Ngọc	**Trâm**	09/04/1994		6	Sáu	C14TC3	
128	1210110104	Trần Thị Thùy	**Trâm**	01/02/1994		7	Bảy	C14TA1	
129	1210140328	Phan Nguyễn Khánh	**Trân**	25/08/1994		8	Tám	C14TC3	
130	1210110113	Lê Mai	**Trinh**	10/01/1993		6	Sáu	C14TA2	
131	1210140347	Nguyễn Tú	**Trinh**	17/07/1994		8	Tám	C14TC3	
132	1210140348	Trương Thị Phương	**Trinh**	22/01/1994		8	Tám	C14TC3	
133	1210140349	Vũ Thị Ngọc	**Trinh**	01/01/1994		8	Tám	C14TC3	
134	1210140350	Lã Bá	**Trình**	19/09/1994		6	Sáu	C14TC3	
135	1210140355	Lê Quốc	**Trung**	28/01/1994		7	Bảy	C14TC3	
136	1210140358	Nguyễn Thị Thanh	**Truyền**	12/02/1994		7	Bảy	C14TC3	
137	1210110114	Nguyễn Thị Thanh	**Trúc**	19/05/1993		8	Tám	C14TA2	
138	1210110115	Nguyễn Thụy Linh	**Trúc**	22/07/1994		6	Sáu	C14TA2	
139	1210110116	Thái Thị Thanh	**Trúc**	12/08/1993		7	Bảy	C14TA2	
140	1210140353	Lê Nhựt	**Trường**	01/08/1994		5	Năm	C14TC3	
141	1210140351	Đậu Quốc	**Trực**	25/11/1994		5	Năm	C14TC3	
142	1210140359	Chung Viết	**Tuấn**	17/09/1993		6	Sáu	C14TC3	
143	1210140361	Tạ Hoàng	**Tuấn**	04/10/1994		7	Bảy	C14TC3	
144	1210140369	Bùi Thị Ngọc	**Tuyên**	28/05/1994		6	Sáu	C14TC3	
145	1210140370	Nguyễn Văn	**Tuyên**	24/10/1993		5	Năm	C14TC3	
146	1210140371	Đặng Thị Ánh	**Tuyết**	03/04/1994		7	Bảy	C14TC3	
147	1210110119	Đỗ Thị Minh	**Tuyết**	26/03/1993		8	Tám	C14TA2	
148	1210140365	Đỗ Lê	**Tùng**	25/09/1994		6	Sáu	C14TC3	
149	1210140362	Huỳnh Kỳ	**Tùng**	24/05/1994		6	Sáu	C14TC3	
150	1210140363	Nguyễn Thanh	**Tùng**	19/10/1991		7	Bảy	C14TC3	
151	1210140364	Nguyễn Thanh	**Tùng**	08/08/1993		7	Bảy	C14TC3	
152	1210140366	Đào Trọng Thanh	**Tú**	16/11/1994		6	Sáu	C14TC3	
153	1210110118	Nguyễn Ngọc	**Tú**	20/05/1994		6	Sáu	C14TA2	
154	1210140367	Nguyễn Thị Cẩm	**Tú**	10/04/1994		8	Tám	C14TC3	
155	1110110059	Phan Thị Khả	**Tú**	10/10/1993		5	Năm	C13TA2	
156	1210140322	Lê Hồng	**Tươi**	15/09/1994		6	Sáu	C14TC3	
157	1210140323	Trần Thị	**Tươi**	05/01/1993		7	Bảy	C14TC3	
158	1210110120	Bạch Ngọc Phương	**Uyên**	29/12/1992		6	Sáu	C14TA2	
159	1210110121	Hoàng Thảo	**Uyên**	12/02/1994		7	Bảy	C14TA2	
160	1210140374	Lê Ngọc Uyên	**Uyên**	09/03/1994		6	Sáu	C14TC3	
161	1210140376	Nguyễn Thị Thảo	**Uyên**	12/11/1993		7	Bảy	C14TC3	
162	1210140373	Hoàng Thị	**Út**	25/06/1993		6	Sáu	C14TC3	
163	1210140378	Lê Văn	**Vàng**	04/05/1993		6	Sáu	C14TC3	
164	1210110122	Dương Thị Hồng	**Vân**	01/07/1994		8	Tám	C14TA2	
165	1210140377	Lê Thị Cẩm	**Vân**	05/10/1992		7	Bảy	C14TC3	
166	1210140379	Lê Thị Thảo	**Vi**	25/11/1993		9	Chín	C14TC3	

	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1210140380	Võ Văn	**Việt**	11/12/1993		6	Sáu	C14TC3	
	1210140381	Huỳnh Bá	**Vĩ**	21/04/1993		6	Sáu	C14TC3	
69	1210140382	Lê Thị Bích	**Vĩ**	16/02/1993		6	Sáu	C14TC3	
170	1210140383	Nguyễn Ngọc	**Vương**	01/06/1994		6	Sáu	C14TC3	
171	1210140384	Hà Thúc Phương	**Vy**	25/01/1994		5	Năm	C14TC3	
172	1210140385	Lê Tư Hoài	**Vy**	24/02/1994		6	Sáu	C14TC3	
173	1210110125	Nguyễn Thúy	**Vy**	06/07/1994		8	Tám	C14TA2	
174	1210140387	phan Nguyễn Tường	**Vy**	11/11/1994		6	Sáu	C14TC3	
175	1210110126	Lê Triều	**Vỹ**	26/09/1992		8	Tám	C14TA2	
176	1210110127	Phan Văn	**Vỹ**	09/03/1993		7	Bảy	C14TA2	
177	1210140388	Phạm Tuyết	**Xuân**	31/12/1994		6	Sáu	C14TC3	
178	1210140393	Cao Nguyễn Xuân	**Yên**	22/07/1994		7	Bảy	C14TC3	
179	1210140389	Lương Thị Kim	**Yến**	05/11/1994		6	Sáu	C14TC3	
180	1210140391	Nguyễn Ngọc	**Yến**	10/10/1994		6	Sáu	C14TC3	
181	1210140392	Trần Thị Kim	**Yến**	05/05/1994		7	Bảy	C14TC3	
182	1210140396	Vũ Hoàng Như	**Ý**	15/01/1994				C14TC3	

Lưu ý: *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam - 1107004

Mã lớp học phần: 110700407 **Số tín chỉ: 3**

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Văn Hoan

Ngày thi: _____ **Giờ thi:** _____ **Phòng thi:**_____

Giám thị 1:_____ Ký tên:_____

Giám thị 2:_____ Ký tên:_____

Giám thị 3:_____ Ký tên:_____

Giám thị 4:_____ Ký tên:_____

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210110010	Võ Thị Diễm	**Châu**	29/06/1994		6	Sáu	C14TA1	

Lưu ý: *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam - 1107004 Giám thị 1:_____ Ký tên:_____

Mã lớp học phần: 110700407 **Số tín chỉ: 3** Giám thị 2:_____ Ký tên:_____

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Văn Hoan Giám thị 3:_____ Ký tên:_____

Ngày thi: _____ **Giờ thi:** _____ **Phòng thi:**_____ Giám thị 4:_____ Ký tên:_____

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210140275	Nguyễn Bá	**Thanh**	08/08/1993		6	Sáu	C14TC3	

Lưu ý: *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam - 1107004
Mã lớp học phần: 110700407 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Văn Hoan
Ngày thi: 20/05/2014 **Giờ thi: 15h15** **Phòng thi: B2.3**

Giám thị 1: Ng Dung Ký tên:
Giám thị 2: Minh Hiền Ký tên:
Giám thị 3: Minh Dai Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210140296	Ngô Minh	Thư	20/08/1994			2	Hai	C14TC3	
2	1210140298	Phan Thị Anh	Thư	13/06/1994			6	Sáu	C14TC3	
3	1210140301	Nguyễn Thị Lưu	Thương	09/09/1993			6	Sáu	C14TC3	
4	1210140315	Bùi Thụy Thủy	Tiên	17/03/1993			5	Năm	C14TC3	
5	1210110101	Đỗ Thị Kiều	Tiên	11/07/1993			7	Bảy	C14TA1	
6	1210140316	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	11/09/1994			7	Bảy	C14TC3	
7	1210140319	Trương Thủy	Tiên	10/10/1994			7	Bảy	C14TC3	
8	1210140312	Âu Dũng	Tiến	20/09/1994			9	chín	C14TC3	
9	1210140313	Nguyễn Minh	Tiến	15/04/1994			5	Năm	C14TC3	
10	1210140321	Trương Thành	Tín	09/08/1994			4	Bốn	C14TC3	
11	1210110102	Kim Thị	Tịnh	25/04/1994			5	Năm	C14TA1	
12	1210140333	Đặng Thị Quỳnh	Trang	01/10/1994			9	chín	C14TC3	
13	1210140339	Đỗ Hoàng Thiên	Trang	05/10/1993			2	Hai	C14TC3	
14	1210140332	Hồ Thị Thùy	Trang	19/10/1994			5	Năm	C14TC3	
15	1210110108	Lê Thị Thùy	Trang	12/02/1994			10	Mười	C14TA2	
16	1210140335	Nguyễn Đặng Quỳnh	Trang	30/06/1993			8	Tám	C14TC3	
17	1210140334	Nguyễn Hồng	Trang	07/12/1994			7	Bảy	C14TC3	
18	1210110109	Nguyễn Lê Thùy	Trang	26/02/1994			7	Bảy	C14TA2	
19	1210140336	Nguyễn Thị Hoàng	Trang	27/09/1994			4	Bốn	C14TC3	
20	1210110110	Nguyễn Thị Thu	Trang	16/02/1994					C14TA2	Nợ HP
21	1210140337	Nguyễn Thị Thu	Trang	08/10/1994			9	chín	C14TC3	
22	1210140340	Phạm Thị Thùy	Trang	13/07/1994			6	Sáu	C14TC3	
23	1210140342	Trần Thị Xuân	Trang	01/01/1994			7	Bảy	C14TC3	
24	1210140343	Võ Trần Thùy	Trang	26/11/1994			6	Sáu	C14TC3	
25	1210110111	Trần Thị Thanh	Trà	25/07/1994			9	chín	C14TA2	
26	1210140325	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Trâm	19/11/1994			9	chín	C14TC3	
27	1210140326	Nguyễn Ngọc	Trâm	11/10/1994			5	Năm	C14TC3	
28	1210140327	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	09/04/1994			9	chín	C14TC3	
29	1210110104	Trần Thị Thùy	Trâm	01/02/1994			8	Tám	C14TA1	
30	1210140328	Phan Nguyễn Khánh	Trân	25/08/1994			3	Ba	C14TC3	
31	1210110113	Lê Mai	Trinh	10/01/1993			4	Bốn	C14TA2	
32	1210140347	Nguyễn Tú	Trinh	17/07/1994			4	Bốn	C14TC3	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210140348	Trương Thị Phương	**Trinh**	22/01/1994			8	Tám	C14TC3	
34	1210140349	Vũ Thị Ngọc	**Trinh**	01/01/1994			6	Sáu	C14TC3	
35	1210140350	Lã Bá	**Trình**	19/09/1994			2	Hai	C14TC3	
36	1210140355	Lê Quốc	**Trung**	28/01/1994			4	Bốn	C14TC3	
37	1210140358	Nguyễn Thị Thanh	**Truyền**	12/02/1994			3	Ba	C14TC3	
38	1210110114	Nguyễn Thị Thanh	**Trúc**	19/05/1993					C14TA2	
39	1210110115	Nguyễn Thụy Linh	**Trúc**	22/07/1994			1	Một	C14TA2	
40	1210110116	Thái Thị Thanh	**Trúc**	12/08/1993			5	Năm	C14TA2	
41	1210140353	Lê Nhựt	**Trường**	01/08/1994			9	Chín	C14TC3	
42	1210140351	Đậu Quốc	**Trực**	25/11/1994			8	Tám	C14TC3	
43	1210140359	Chung Viết	**Tuấn**	17/09/1993			8	Tám	C14TC3	
44	1210140361	Tạ Hoàng	**Tuấn**	04/10/1994			3	Ba	C14TC3	
45	1210140369	Bùi Thị Ngọc	**Tuyên**	28/05/1994			8	Tám	C14TC3	
46	1210140370	Nguyễn Văn	**Tuyên**	24/10/1993			8	Tám	C14TC3	
47	1210140371	Đặng Thị Ánh	**Tuyết**	03/04/1994			7	Bảy	C14TC3	
48	1210110119	Đỗ Thị Minh	**Tuyết**	26/03/1993			7	Bảy	C14TA2	
49	1210140365	Đỗ Lê	**Tùng**	25/09/1994			8	Tám	C14TC3	
50	1210140362	Huỳnh Kỳ	**Tùng**	24/05/1994			6	Sáu	C14TC3	

Lưu ý: *sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam - 1107004 Giám thị 1: Minh Quí Ký tên:
Mã lớp học phần: 110700407 **Số tín chỉ: 3** Giám thị 2: Kiều Nhi Ký tên:
Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Văn Hoan Giám thị 3: Ký tên:
Ngày thi: 20/05/2014 **Giờ thi: 15h15** **Phòng thi: B2.4** Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210140363	Nguyễn Thanh	Tùng	19/10/199T			2	Hai	C14TC3	Nợ HP
2	1210140364	Nguyễn Thanh	Tùng	08/08/1993			2	Hai	C14TC3	
3	1210140366	Đào Trọng Thanh	Tú	16/11/1994			7	Bảy	C14TC3	
4	1210110118	Nguyễn Ngọc	Tú	20/05/1994			3	Ba	C14TA2	
5	1210140367	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	10/04/1994			5	Năm	C14TC3	
6	1110110059	Phan Thị Khả	Tú	10/10/1993			7	Bảy	C13TA2	
7	1210140322	Lê Hồng	Tươi	15/09/1994			6	Sáu	C14TC3	
8	1210140323	Trần Thị	Tươi	05/01/1993			8	Tám	C14TC3	
9	1210110120	Bạch Ngọc Phương	Uyên	29/12/1992	—	—	—	—	C14TA2	
10	1210110121	Hoàng Thảo	Uyên	12/02/1994			7	Bảy	C14TA2	
11	1210140374	Lê Ngọc Uyên	Uyên	09/03/1994			5	Năm	C14TC3	
12	1210140376	Nguyễn Thị Thảo	Uyên	12/11/1993			7	Bảy	C14TC3	
13	1210140373	Hoàng Thị	Út	25/06/1993			7	Bảy	C14TC3	
14	1210140378	Lê Văn	Vàng	04/05/1993			2	Hai	C14TC3	
15	1210110122	Dương Thị Hồng	Vân	01/07/1994			4	Bốn	C14TA2	
16	1210140377	Lê Thị Cẩm	Vân	05/10/1992			5	Năm	C14TC3	
17	1210140379	Lê Thị Thảo	Vi	25/11/1993			7	Bảy	C14TC3	
18	1210140380	Võ Văn	Việt	11/12/1993			8	Tám	C14TC3	
19	1210140381	Huỳnh Bá	Vĩ	21/04/1993			7	Bảy	C14TC3	Nợ HP
20	1210140382	Lê Thị Bích	Vĩ	16/02/1993			7	Bảy	C14TC3	
21	1210140383	Nguyễn Ngọc	Vương	01/06/1994			7	Bảy	C14TC3	
22	1210140384	Hà Thúc Phương	Vy	25/01/1994			5	Năm	C14TC3	
23	1210140385	Lê Tự Hoài	Vy	24/02/1994			7	Bảy	C14TC3	
24	1210110125	Nguyễn Thúy	Vy	06/07/1994			6	Sáu	C14TA2	
25	1210140387	phan Nguyễn Tường	Vy	11/11/1994			8	Tám	C14TC3	
26	1210110126	Lê Triều	Vỹ	26/09/1992			4	Bốn	C14TA2	
27	1210110127	Phan Văn	Vỹ	09/03/1993			5	Năm	C14TA2	
28	1210140388	Phạm Tuyết	Xuân	31/12/1994			10	Mười	C14TC3	
29	1210140393	Cao Nguyễn Xuân	Yên	22/07/1994			10	Mười	C14TC3	
30	1210140389	Lương Thị Kim	Yến	05/11/1994			6	Sáu	C14TC3	
31	1210140391	Nguyễn Ngọc	Yến	10/10/1994			9	Chín	C14TC3	
32	1210140392	Trần Thị Kim	Yến	05/05/1994			6	Sáu	C14TC3	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210140396	Vũ Hoàng Như Ý	15/01/1994			6	Sáu	C14TC3	

Lưu ý: *sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

Tổng số sinh viên dự thi : 32 **vắng thi:** 01 **. Số bài thi/Số tờ:** 32 / 32+1.

Số sinh viên đạt/không đạt: /

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam - 1107004
Mã lớp học phần: 110700407 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Văn Hoan
Ngày thi: 20/05/2014 **Giờ thi: 15h15** **Phòng thi: B2.2**

Giám thị 1: M. Trung Ký tên:
Giám thị 2: B. Ngân Ký tên:
Giám thị 3: Trần Thị Hoa Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210110060	Nguyễn Trần Tố	**Nhi**	25/06/1994			7	Bảy	C14TA2	
2	1210110061	Phan Đông	**Nhi**	24/09/1994			7	Bảy	C14TA2	
3	1210110063	Nguyễn Thị	**Ni**	22/12/1993			8	Tám	C14TA2	
4	1210110067	Phan Thiều	**Phân**	01/08/1993			9	chín	C14TA2	
5	1210110086	Nguyễn Thanh	**Phú**	15/11/1994			7	Bảy	C14TA1	
6	1210110072	Bùi Thanh	**Phương**	11/05/1994			8	Tám	C14TA2	
7	1210110073	Lê Thị	**Phước**	20/04/1994			8	Tám	C14TA2	
8	1210110070	Trần Thị Bích	**Phượng**	08/09/1994			7	Bảy	C14TA2	
9	1210110076	Nguyễn Thị Ngọc	**Sâm**	25/10/1994			7	Bảy	C14TA2	
10	1210110077	Huỳnh Thái	**Sơn**	19/11/1994			9	chín	C14TA2	
11	1210140271	Bùi Vũ Tấn	**Tài**	03/08/1994			7	Bảy	C14TC3	
12	1210110081	Nguyễn Đức	**Tài**	30/07/1993			4	Bốn	C14TA2	
13	1210110079	Đặng Hồ Thanh	**Tâm**	21/02/1994			7	Bảy	C14TA2	
14	1210110078	Lê Thị Nhân	**Tâm**	17/07/1994			6	Sáu	C14TA2	
15	1210140270	Võ Phước	**Tân**	01/06/1994			9	chín	C14TC3	
16	1210140275	Nguyễn Bá	**Thanh**	08/08/1993			8	Tám	C14TC3	
17	1210140277	Phan Thị Kim	**Thanh**	12/01/1994			10	Mười	C14TC3	
18	1210140276	Phạm Phương	**Thanh**	25/08/1994			9	chín	C14TC3	
19	1210140278	Trần Châu	**Thanh**	07/06/1994			5	Năm	C14TC3	
20	1210140279	Nguyễn Phạm Quốc	**Thành**	21/03/1994			7	Bảy	C14TC3	
21	1210140285	Đinh Nguyễn Thanh	**Thảo**	07/04/1994			5	Năm	C14TC3	
22	1210110087	Lê Thu	**Thảo**	14/07/1993			8	Tám	C14TA1	
23	1210140282	Lê Trần Thạch	**Thảo**	10/10/1994			7	Bảy	C14TC3	
24	1210140283	Nguyễn Ngọc Phương	**Thảo**	26/04/1994			6	Sáu	C14TC3	
25	1210140284	Nguyễn Thị Thu	**Thảo**	26/06/1994			7	Bảy	C14TC3	
26	1210140287	Phan Thị Thanh	**Thảo**	03/07/1994			8	Tám	C14TC3	
27	1210140288	Tô Thị Thanh	**Thảo**	10/04/1993			9	chín	C14TC3	
28	1210140289	Trần Ngọc	**Thảo**	23/09/1994			6	Sáu	C14TC3	
29	1210140290	Trần Thị Phương	**Thảo**	02/02/1994			6	Sáu	C14TC3	
30	1210140291	Võ Thanh	**Thảo**	01/08/1994			6	Sáu	C14TC3	
31	1210140280	Nguyễn Việt	**Thái**	05/05/1993			8	Tám	C14TC3	
32	1210140273	Nguyễn Thị Hồng	**Thắm**	12/10/1994			9	chín	C14TC3	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210140274	Trương Thị	**Thắm**	28/02/1993			9	Chín	C14TC3	
34	1210110089	Nguyễn Thị	**Thêm**	08/07/1993			7	Bảy	C14TA1	
35	1210140292	Lê Thị Bích	**Thi**	23/05/1994			7	Bảy	C14TC3	
36	1210110090	Nguyễn Minh	**Thiện**	21/08/1994			8	Tám	C14TA1	
37	1210140293	Trần Nhan	**Thiện**	06/11/1992			7	Bảy	C14TC3	
38	1210140300	Nguyễn Hoàng Đức	**Thịnh**	21/10/1994			7	Bảy	C14TC3	
39	1210110092	Nguyễn Thị Kim	**Thoa**	08/10/1994			4	Bốn	C14TA1	Nợ HP (Anh Thủy HP)
40	1210140304	Vương Liên	**Thuận**	11/01/1994			6	Sáu	C14TC3	
41	1210140308	Hoàng Thị Thanh	**Thủy**	18/09/1993			9	chín	C14TC3	
42	1210140307	Hồ Thị Thanh	**Thủy**	13/10/1993			8	Tám	C14TC3	
43	1210110098	Nguyễn Thị Thu	**Thủy**	27/10/1993			6	Sáu	C14TA1	
44	1210140309	Nguyễn Thị Thu	**Thủy**	19/11/1994			7	Bảy	C14TC3	
45	1210140310	Trần Thị Đức	**Thủy**	24/04/1994			6	Sáu	C14TC3	
46	1210140311	Võ Thị Thanh	**Thủy**	20/07/1994			9	chín	C14TC3	
47	1210140305	Dương Ngọc	**Thúy**	16/05/1994			0	Không	C14TC3	
48	1210110096	Lưu Thị Kim	**Thúy**	12/07/1994			8	Tám	C14TA1	✓
49	1210110095	Bùi Thanh	**Thụy**	08/05/1993			5	Năm	C14TA1	
50	1210140295	Đặng Thị Anh	**Thư**	15/02/1994			7	Bảy	C14TC3	

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2013-2014

Môn học : Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam - 1107004
Mã lớp học phần: 110700407 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Văn Hoan
Ngày thi: 20/05/2014 **Giờ thi: 15h15** **Phòng thi: B2.1**

Giám thị 1: P. Thuần Ký tên:
Giám thị 2: B. Minh Ký tên:
Giám thị 3: V. Phương Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú	
1	1210140264	Nguyễn Thị Mỹ	An	13/11/1994					C14TC3	Nợ HP	
2	1210110004	Tô Thị Thúy	Anh	01/07/1994			4	Bốn	C14TA1		
3	1210110006	Lê Thị Hà	Bích	25/01/1994			1	Một	C14TA1		
4	1210110007	K'	Bri't	13/05/1993			4	Bốn	C14TA1	Nợ HP	2167
5	1210110008	Nguyễn Thị	Cẩm	20/04/1993			3	Ba	C14TA1		
6	1210110010	Võ Thị Diễm	Châu	29/06/1994					C14TA1	Nợ HP	
7	1210110011	Nguyễn Thị Thanh	Cúc	06/04/1994			6	Sáu	C14TA1		
8	1210110012	Nguyễn Hồng	Diễm	05/12/1994			8	Tám	C14TA1		
9	1210110015	Nguyễn Thị Thùy	Dung	19/05/1994			10	Mười	C14TA1		
10	1210110016	Phạm Thị Ngọc	Dung	22/07/1993					C14TA1		
11	1210110017	Nguyễn Phạm Mỹ	Duyên	17/11/1994			6	Sáu	C14TA1		
12	1210110013	Hoàng Thái	Dương	24/11/1994			5	Năm	C14TA1		
13	1210110014	Nguyễn Thị Thùy	Dương	10/10/1994			4	Bốn	C14TA1	Nợ HP	2606
14	1210110050	Nguyễn Hoàng	Đạt	01/01/1994			4	Bốn	C14TA2	Nợ HP	4214
15	1210110065	Trương Văn	Đường	17/04/1994			6	Sáu	C14TA2		
16	1210110064	Nguyễn Thị	Được	18/09/1993			7	Bảy	C14TA2		
17	1210110020	Nguyễn Thị	Hà	01/11/1994					C14TA1	Nợ HP	
18	1210110021	Tăng Phú	Hào	01/07/1994					C14TA1	Nợ HP	
19	1210110022	Phùng Nguyễn Thanh	Hảo	28/04/1993			7	Bảy	C14TA1		
20	1210110019	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	18/11/1994			7	Bảy	C14TA1		
21	1210110018	Trần Thị Ngọc	Hậu	25/02/1994					C14TA1	Nợ HP	
22	1210110023	Đặng Thị Thu	Hiền	06/09/1994			4	Bốn	C14TA1		
23	1210110024	Nguyễn Hồ Thu	Hiền	16/07/1993			4	Bốn	C14TA1		
24	1210140265	Vũ Thanh	Hiền	29/11/1993			5	Năm	C14TC3		
25	1210110026	Trần Thị Ngọc	Hiếu	02/06/1994			7	Bảy	C14TA1		
26	1210110025	Nguyễn Thị Gia	Hiệp	23/10/1993			8	Tám	C14TA1		
27	1210110027	Huỳnh Thị Thái	Hoa	23/08/1994			6	Sáu	C14TA1		
28	1210110028	Vũ Thị	Hoài	13/09/1994			4	Bốn	C14TA1		
29	1210110029	Nguyễn Thị Mỹ	Hòa	20/12/1994			9	Chín	C14TA1		
30	1210110032	Nguyễn Thị Viên	Huyền	30/11/1993			7	Bảy	C14TA1		
31	1210110033	Trần Phạm Ngọc	Huyền	01/03/1994			5	Năm	C14TA1		
32	1210110031	Nguyễn Thị Kim	Hương	15/02/1994			5	Năm	C14TA1	Nợ HP	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210110034	Huỳnh Ngọc	**Khang**	08/02/1994			0	Không	C14TA1	
34	1210110035	Trần Nguyễn Trúc	**Lan**	30/06/1994			8	Tám	C14TA1	
35	1210110037	Phạm Thị Trúc	**Liên**	19/09/1994			8	Tám	C14TA1	
36	1210110040	Phan Thị Hoài	**Linh**	16/10/1994			7	Bảy	C14TA1	
37	1210110043	Đặng Thị Kim	**Loan**	1992			6	Sáu	C14TA2	
38	1210110042	Nguyễn Tấn	**Lộc**	12/05/1993			8	Tám	C14TA1	
39	1210110130	Nguyễn Thị Hồng	**Luận**	04/01/1994			5	Năm	C14TA2	
40	1210110046	Trần Thị Thùy	**Mai**	16/06/1992			7	Bảy	C14TA2	
41	1210110047	Nguyễn Thị Ngọc Trà	**Mi**	09/12/1993			4	Bốn	C14TA2	
42	1210110048	Trần Thị	**Mơ**	14/02/1994			5	Năm	C14TA2	
43	1210110049	Ngô Kiết	**My**	13/10/1993			6	Sáu	C14TA2	
44	1210140267	Nguyễn Thị Tố	**Nga**	06/07/1994			4	Bốn	C14TC3	
45	1210110052	Phạm Thị Phương	**Nga**	29/09/1994			7	Bảy	C14TA2	Nợ HP
46	1210110053	Lê Thị Khánh	**Ngân**	10/08/1994			6	Sáu	C14TA2	
47	1210110054	Nguyễn Thụy Kim	**Ngân**	23/06/1991			8	Tám	C14TA2	
48	1210110056	Trần Thị Kim	**Ngân**	01/06/1993			7	Bảy	C14TA2	
49	1210110058	Nguyễn Thị	**Ngọc**	04/12/1994			4	Bốn	C14TA2	Nợ HP
50	1210140268	Nguyễn Thị Kim	**Ngọc**	24/09/1994			3	Ba	C14TC3	

Lưu ý: *sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*